

Số: **2496/QĐ-UBND**

Bình Định, ngày **22** tháng **7** năm **2019**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán
Công trình: Trung tâm Hội nghị của tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4550/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Hội nghị của tỉnh; Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Trung tâm Hội nghị của tỉnh; Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị của tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán công trình Trung tâm Hội nghị của tỉnh;

Theo Văn bản số 1832/UBND-KT ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh về việc phương án hoàn thiện nội thất, trang thiết bị lắp đặt cho công trình Trung tâm Hội nghị của tỉnh;



Xét đề nghị đề nghị của Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh tại Tờ trình số 944/TTr-BQLDA ngày 08/7/2019 và báo cáo kết quả thẩm định số 237/SXD-QLXDTĐ ngày 05/7/2019 của Sở Xây dựng, báo cáo kết quả thẩm định số 636/SCT-QLNL ngày 17/6/2019 của Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán công trình Trung tâm Hội nghị của tỉnh, với các nội dung chủ yếu như sau:

- 1. Tên công trình:** Trung tâm Hội nghị của tỉnh.
- 2. Tổ chức tư vấn lập thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung:** Liên danh Công ty StudioMilou Singapore Pte Ltd và Công ty TNHH Tư vấn & thiết kế T.A.D.
- 3. Đơn vị thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung:** Sở Xây dựng Bình Định.
- 4. Đơn vị thẩm định thiết kế - dự toán đường dây và TBA điều chỉnh:** Sở Công Thương Bình Định

5. Nội dung điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán:

Điều chỉnh quy mô phần hoàn thiện kiến trúc nội thất và lắp đặt thiết bị công trình; bổ sung khối lượng công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, giàn giáo kết cấu thông tầng; điều chỉnh chống thấm sàn mái; bổ sung lát đá bó vỉa, vỉa hè xung quanh công trình theo Văn bản số 1832/UBND-KT ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh và Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị của tỉnh.

a) Nội dung và quy mô đầu tư:

- Khán phòng:

+ Vách 2 ốp gỗ hoa văn và gỗ đục lỗ tiêu âm điều chỉnh thành vách thạch cao tiêu âm khung chìm; vách 3 ốp gỗ đục lỗ điều chỉnh thành vách thạch cao tiêu âm khung chìm;

+ Trần khu dịch thuật ốp gỗ điều chỉnh thành trần thạch cao khung chìm; trần khán đài cao độ +5,0m ốp gỗ đục lỗ điều chỉnh thành trần thạch cao tiêu âm khung chìm; trần khán đài cao độ +12,0m ốp gỗ điều chỉnh thành trần thạch cao khung chìm;

+ Nội thất: Bàn, ghế nhập khẩu điều chỉnh thành bàn, ghế sản xuất trong nước.

- Sảnh và hành lang:

+ Sàn: Điều chỉnh sàn lát đá granite và sàn gỗ thành lát đá basalt và gạch granite;

+ Tường, vách một số vị trí: Điều chỉnh ốp gỗ, đá marble thành ốp đá vàng

Thanh Hóa, đá basalt và sơn nước;

+ Trần một số vị trí: Điều chỉnh ốp gỗ thành thạch cao.

- Khu triển lãm đa năng:

+ Tường khu vực kết nối giữa sân khấu và khu triển lãm đa năng, sảnh: Điều chỉnh tường ốp gỗ thành sơn hoàn thiện theo màu gỗ; Tường bên trong phòng triển lãm: Điều chỉnh tường ốp nan gỗ xoài thành tường gỗ tiêu âm xẻ rãnh (MDF);

+ Vách ngăn di động: Không đầu tư vách ngăn;

+ Nội thất: Sử dụng ghế sản xuất trong nước thay thế cho nhập khẩu.

- Khu trưng bày: Sàn lát gỗ điều chỉnh thành lát đá basalt.

- Khu phòng họp và admin:

+ Sàn: Điều chỉnh sàn lát đá granite thành lát đá basalt;

+ Nội thất: Sử dụng ghế sản xuất trong nước thay cho ghế nhập khẩu;

+ Vách ngăn di động: Không đầu tư vách ngăn.

- Bổ sung thiết kế, dự toán Lát đá bó vỉa, vỉa hè công trình và nhà kỹ thuật trạm biến áp.

- Chống thấm sàn mái: Điều chỉnh từ quét chống thấm Intoc 04 thành dán màng khô nóng gốc Bitum.

- Hệ thống kỹ thuật, thiết bị:

+ Hệ thống âm thanh, ánh sáng khán phòng: Chuyển đổi âm thanh ánh sáng biểu diễn nghệ thuật thành âm thanh ánh sáng hội nghị;

+ Hệ thống điều hòa không khí: Điều chỉnh sử dụng hệ thống máy lạnh cục bộ cho khu phòng họp và phòng Admin (các phần còn lại vẫn sử dụng điều hòa trung tâm);

+ Đèn chiếu sáng: Sử dụng đèn Led sản xuất tại Việt Nam thay thế cho đèn nhập khẩu; điều chỉnh giảm thiết bị điều khiển chiếu sáng tự động;

+ Hệ thống thang máy: 02 thang cuốn: Sử dụng thang nhập khẩu; 07 thang máy tải khách: Sử dụng thang máy lắp ráp trong nước.

- Phần đường dây 22kV và Trạm biến áp 1250kVA:

+ Điều chỉnh một số nội dung cho phù hợp yêu cầu ngành điện tại Văn bản thoả thuận ngày 25/4/2019 giữa Công ty Điện lực Quy Nhơn và Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh.

+ Cập nhật đơn giá đã được phê duyệt tại Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Bình Định theo thời điểm hiện tại.

b) Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung:

Tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung: **349.482.106.000 đồng** (Ba trăm bốn mươi chín tỷ, bốn trăm tám mươi hai triệu, một trăm lẻ sáu ngàn đồng).

Đơn vị tính: Đồng.

Stt	Cơ cấu nội dung chi phí	Tổng dự toán theo Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh	Giá trị theo Tổng mức đầu tư điều chỉnh tại Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của UBND tỉnh	Tổng dự toán phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chi phí xây lắp	258.151.730.453	239.963.227.257	239.777.881.778
1.1	Hạng mục: Móng và thân BTCT	104.934.163.000	112.848.536.000	112.655.248.206
1.2	Hạng mục: Hoàn thiện kiến trúc và hệ thống cơ điện	153.217.567.453	127.114.691.257	125.410.039.167
1.3	Chi phí xây dựng và lắp đặt đường dây TBA	-	-	1.712.594.405
2	Chi phí thiết bị, nội thất	75.973.398.847	54.628.944.221	51.376.079.884
2.1	Chi phí thiết bị	38.721.680.537	40.565.677.011	40.349.232.789
2.2	Chi phí thiết bị trạm biến áp 1250kVA - 22/0,4kV	2.569.190.110	3.083.028.132	1.035.350.681
2.3	Chi phí nội thất	34.682.528.200	10.980.239.077	9.991.496.414
3	Chi phí quản lý dự án	4.170.489.114	3.735.964.356	3.670.642.794
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	23.630.360.017	27.491.758.629	27.507.118.492
5	Chi phí khác	7.044.990.542	7.452.742.115	7.392.814.540
6	Chi phí dự phòng	8.438.866.000	22.042.410.058	19.757.568.266
	Tổng cộng	377.409.835.000	355.315.460.000	349.482.106.000

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung khác theo yêu cầu và kiến nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 237/SXD-QLXDTĐ ngày 05/7/2019 và của Sở Công Thương tại Báo cáo

 4

thẩm định số 636/SCT-QLNL ngày 17/6/2019; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các bước tiếp theo để thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Quyết định này vẫn tổ chức thực hiện theo Quyết định số 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT P.C.Thắng;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K14. *ph*



Phan Cao Thắng

Phụ lục: Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung xây dựng
Công trình: Trung tâm hội nghị của tỉnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2496 /QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

DVT: VNĐ

STT	CHI PHÍ	Diễn giải	Tổng dự toán theo QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	Giá trị theo TMDT điều chỉnh tại QĐ 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch (+/-)
I	2	3	4	5	6	7=6-4
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Zx1	258.151.730.453	239.963.227.257	239.777.881.778	-18.373.848.675
1	Phần móng và thân BTCT	Theo phụ lục 02	104.934.163.000	112.848.536.000	112.655.248.206	
2	Phần hoàn thiện và hệ thống cơ điện	Theo phụ lục 03	153.217.567.453	127.114.691.257	125.410.039.167	
3	Chi phí xây dựng và lắp đặt đường dây TBA	Theo VB số 636/SCT-QLNL ngày 17/6/2019			1.712.594.405	
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ, NỘI THẤT	Ztb	75.973.866.703	54.628.944.221	51.376.079.884	-24.597.786.819
1	Chi phí thiết bị	Theo phụ lục 04	38.721.680.537	40.565.677.011	40.349.232.789	
2	Chi phí thiết bị trạm biến áp 1250kVA - 22/0,4kV	Theo VB số 636/SCT-QLNL ngày 01/7/6/2019	2.569.190.110	3.083.028.132	1.035.350.681	
3	Chi phí nội thất	Theo phụ lục 05	34.682.528.200	10.980.239.077	9.991.496.414	
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	3.1	4.170.494.954	3.735.964.356	3.670.642.794	-499.852.160
1	Chi phí quản lý dự án	1,395 % x (Zx1 + Ztb)	4.170.494.954	3.735.964.356	3.670.642.794	
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	1 + ... + 16	23.630.362.440	27.491.758.629	27.507.118.492	3.876.756.052



STT	CHI PHÍ	Diễn giải	Tổng dự toán theo QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	Giá trị theo TMBT điều chỉnh tại QĐ 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch (+/-)
I	2	3	4	5	6	7=6-4
1	Chi phí thẩm định phương án kiến trúc Chi phí khảo sát địa chất Chi phí lập dự án đầu tư, Chi phí thiết kế bản vẽ thi công - dự toán Chi phí giám sát tác giả	QĐ số 4450/QĐ-UBND ngày 31/12/2014	19.486.507.000	19.486.507.000	19.486.507.000	
2	Chi phí thẩm tra dự toán tư vấn lập phương án thiết kế kỹ thuật, khảo sát, lập dự án đầu tư và giám sát tác giả	QĐ số 37/QĐ-BQLDA ngày 07/5/2014	36.861.717	36.861.717	36.861.717	
3	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn lập phương án thiết kế kỹ thuật, khảo sát, lập dự án đầu tư và giám sát tác giả	QĐ số 47/QĐ-BQLDA ngày 30/7/2014	61.506.000	61.506.000	61.506.000	
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát.	QĐ số 47/QĐ-BQLDA ngày 30/7/2014	3.494.000	3.494.000	3.494.000	
5	Chi phí thẩm tra thiết kế Chi phí thẩm tra tổng dự toán	QĐ số 17/QĐ-BQLDA ngày 05/3/2015	342.094.000	342.094.000	342.094.000	
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	QĐ số 29/QĐ-BQLDA ngày 05/6/2015	2.679.800.000	2.679.800.000	2.679.800.000	
6a	Chi phí giám sát thi công xây dựng đường dây TBA	Theo VB số 636/SCT-QLNL ngày 01/7/6/2019			60.077.812	
7	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị công trình	0,481 % x Ztb	315.291.547	261.126.353	250.201.509	
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Theo bảng tính VB 944/TTr-BQLDA ngày 08/7/2019	149.754.578	27.954.000	24.102.400	

STT	CHI PHÍ	Diễn giải	Tổng dự toán theo QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	Giá trị theo TMDT điều chỉnh tại QĐ 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch (+/-)
1	2	3	4	5	6	7=6-4
9	Chi phí thực hiện thí nghiệm đối chứng, kiểm định chất lượng	5 % x (6) (tạm tính)	-	133.990.000	133.990.000	
10	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án	0,031 % x (Zxl + Ztb)	103.578.935		-	
11	Chi phí lập cam kết bảo vệ môi trường	Tạm tính		41.115.989	41.115.989	
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường, thẩm định hồ sơ môi trường và đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu thuộc dự án (theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	Theo Phụ lục 07	451.474.663	558.468.159	554.942.065	
13	Chi phí Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh bổ sung	Theo Phụ lục HD số 11-7/2014/PLHD-TVTK		3.425.935.000	3.425.935.000	
14	Chi phí tư vấn xây dựng định mức dự toán cho công việc sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thông tầng	QĐ số 51/QĐ-BQLDA ngày 16/5/2018		397.000.000	397.000.000	
15	Chi phí thẩm tra chi phí Tư vấn lập thiết kế, dự toán điều chỉnh bổ sung	QĐ số 155/QĐ-BQLDA ngày 19/10/2018		9.491.000	9.491.000	
16	Chi phí thẩm tra thiết kế, dự toán phân điều chỉnh, bổ sung	(0,250+ % x Z _{bổ} vĩa 0,258)		26.415.411	-	
V	CHI PHÍ KHÁC	1 + ... + 22	7.044.992.134	7.452.742.115	7.392.814.540	347.822.406
1	Chi phí bảo hiểm		361.098.440	265.226.888	258.721.160	
	Chi phí bảo hiểm gói thầu số 01 và các hạng mục xây lắp	QĐ số 70/QĐ-BQLDA ngày 24/9/2015	155.969.000	155.969.000	155.969.000	
	Chi phí bảo hiểm thiết bị quản lý vận hành	0,200 % x Ztb	205.129.440	109.257.888	102.752.160	



STT	CHI PHÍ	Diễn giải	Tổng dự toán theo QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	Giá trị theo TMDT điều chỉnh tại QĐ 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch (+/-)
1	2	3	4	5	6	7=6-4
2	Chi phí thẩm định giá thiết bị	QĐ số 154/QĐ-BQLDA ngày 18/10/2018		75.953.000	75.953.000	
3	Chi phí kiểm toán độc lập	0,419 % x TMDT	668.392.818	1.622.013.188	1.611.999.874	
4	Phí thẩm định dự án đầu tư	QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	33.966.885	33.966.885	33.966.885	
5	Phí thẩm định kết quả đấu thầu	Theo phụ lục 07	141.484.479	145.342.281	142.858.061	
6	Chi phí giải quyết kiến nghị của nhà thầu	-nt-	69.825.119	62.918.434	61.888.274	
7	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	44.589.844	44.589.844	44.589.844	
8	Phí thẩm định dự toán xây dựng	QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	42.243.010	42.243.010	42.243.010	
9	Phí thẩm định dự án đầu tư điều chỉnh	Thông báo số 135/TB-SXD ngày 26/4/2019		3.756.114	3.756.000	
10	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công phần điều chỉnh, bổ sung	0,143 % x Gxddd		41.604.402	240.949	
11	Phí thẩm định dự toán xây dựng phần điều chỉnh, bổ sung	0,138 % x Gxddd		40.149.703	232.524	
12	Chi phí tổ chức Lễ Khởi công công trình	Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 23/9/2015	48.400.000	48.400.000	48.400.000	
13	Phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	Theo VB số 60/PC66 ngày 02/02/2016	68.575.367	68.575.367	68.575.367	

STT	CHI PHÍ	Diễn giải	Tổng dự toán theo QĐ 4713/QĐ-UBND ngày 22/12/2016	Giá trị theo TMDT điều chỉnh tại QĐ 1597/QĐ-UBND ngày 14/5/2019	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung	Chênh lệch (+/-)
1	2	3	4	5	6	7=6-4
14	Phí phí thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy điều chỉnh, bổ sung	0,00378 % x TMDT		13.324.314	-	
15	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	0,281 % x TMDT x 50%	203.801.311	495.664.490	491.399.397	
16	Chi phí hàng mục chung	Theo phụ lục 06	5.362.614.860	4.449.014.194	4.389.351.371	
17	Chi phí hàng mục chung đường dây TBA	Theo VB số 636/SCT-QLNL ngày 17/6/2019			73.172.393	
18	Phí thẩm định thiết kế - dự toán đường dây TBA (TT 210/2016/TT-BTC)				5.838.000	
19	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao DZ 22kV				5.522.398	
20	Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây 0,4kV				9.576.501	
21	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao TBA				4.529.532	
22	Chi phí đầu Hotline				20.000.000	
VI	TỔNG	$(I+II+III+IV+V)$	368.971.446.683	333.272.636.578	329.724.537.489	-39.246.909.194
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	$10\% \times (\text{Tổng} - \text{Gg01})$	8.438.388.000	22.042.410.058	19.757.568.266	11.319.180.266
VIII	TỔNG CỘNG	$(VI+VII)$	377.409.834.683	355.315.046.636	349.482.105.755	-27.927.728.928
	LÀM TRÒN		<u>377.409.835.000</u>	<u>355.315.046.000</u>	<u>349.482.106.000</u>	<u>-27.927.729.000</u>

(Chi tiết xem tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung thẩm định tại Báo cáo thẩm định số 237/SXD-QLXDTĐ ngày 05/7/2019 của Sở Xây dựng và Báo cáo thẩm định số 636/SCT-QLNL ngày 17/6/2019 của Sở Công thương)